Chi tiết mã HS 5601.30.90

Mã HS	5601.30.90
Mô tả hàng hóa	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) / - Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/m
Thời điểm tạo	03/11/2026 00:56:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/56013090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8643
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8643
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8643
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8252
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8206
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8206
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8206
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8206
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8206
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8206
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8256
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8256

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8256
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8256
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8256
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8256
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8257
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8257
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8257
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8257
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8257
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8257
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8258
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8212
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8219
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8219
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8219
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8219
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8219
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8219
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8241
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8241
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8241
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8241
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8241
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8241
VCFTA	2022	2022	0	VC!D8288
VCFTA	2023	2023	0	VC!E8288

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8288
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8288
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8288
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8288
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8268
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8268
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8268
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8268
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8268
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8268
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D8281
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E8281
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F8281
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G8281
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H8281
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8281
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8285
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8285
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8285
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8285
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8285
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8285
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8285
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8285
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8285
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8285

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8285
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8285
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8236
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8236
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8236
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8236
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8236
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8236
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8236
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8273
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8273
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8273
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8273
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8273
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8273
RCEP B	2022	2022	0	B!D8273
RCEP B	2023	2023	0	B!E8273
RCEP B	2024	2024	0	B!F8273
RCEP B	2025	2025	0	B!G8273
RCEP B	2026	2026	0	B!H8273
RCEP B	2027	2027	0	B!I8273
RCEP C	2022	2022	0	C!D8273
RCEP C	2023	2023	0	C!E8273
RCEP C	2024	2024	0	C!F8273
RCEP C	2025	2025	0	C!G8273
RCEP C	2026	2026	0	C!H8273

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8273
RCEP D	2022	2022	0	D!D8273
RCEP D	2023	2023	0	D!E8273
RCEP D	2024	2024	0	D!F8273
RCEP D	2025	2025	0	D!G8273
RCEP D	2026	2026	0	D!H8273
RCEP D	2027	2027	0	D!I8273
RCEP E	2022	2022	0	E!D8276
RCEP E	2023	2023	0	E!E8276
RCEP E	2024	2024	0	E!F8276
RCEP E	2025	2025	0	E!G8276
RCEP E	2026	2026	0	E!H8276
RCEP E	2027	2027	0	E!I8276
RCEP F	2022	2022	0	F!D8273
RCEP F	2023	2023	0	F!E8273
RCEP F	2024	2024	0	F!F8273
RCEP F	2025	2025	0	F!G8273
RCEP F	2026	2026	0	F!H8273
RCEP F	2027	2027	0	F!I8273
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F7640
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G7640
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H7640
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I7640

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5601.30 có 3 dòng thuế; dòng 5601.30.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	5601.30.10 Xơ vụn polyamit; 5601.30.20 Xơ vụn bằng polypropylen	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5601.30.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 5601.30.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8643), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.